

Dẫn nhập

1. MỘT CHỮ BAO GỒM NHỮNG GÌ

Mỗi một chữ trong cuốn từ điển này được cấu tạo theo như thí dụ điển hình dưới đây. Dòng đầu tiên của một chữ sẽ được đề cập rõ ràng hơn ở những đoạn dưới.

- | | | |
|---|---|--|
| hus | → | Xem đoạn 2. Những chữ trong danh sách chính. |
| [h ^u u ^s] | → | Xem đoạn 3. Cách phát âm. |
| s.n. (hus et, -, -a/-ene) | → | Xem đoạn 4. Những hướng dẫn về văn phạm. |
| 1. Nhà, nhà ở, nhà cửa. | → | Nghĩa khác nhau của một chữ được đánh số. |
| <i>Han bor i et lite hus.</i> | | Sau phần nghĩa là thí dụ cho biết cách dùng chữ này. Thường thì thí dụ không được dịch ra tiếng Việt. |
| <i>å ha åpent hus</i> Mở rộng cửa đón khách đến chơi. | → | Những thí dụ khó hiểu sẽ được dịch ra tiếng Việt. |
| hus + hai s.m. Người cho thuê nhà cửa theo giá bóc lột. | → | Những chữ ghép được ký hiệu bằng dấu + và dấu này sẽ không được dùng khi viết chữ: <i>hushai</i> . Loại từ của những chữ này cũng được nêu ra khi phần cuối của chữ này không phải là chữ trong danh sách chính. |
| huslig a. Giỏi làm công việc nhà, việc nội trợ. | → | Những biến đổi của chữ này, thí dụ như để thành lập tính từ bằng cách thêm vào một tiếp vĩ ngữ cũng được ghi lại trong vài trường hợp. |
| 2. (Trong) Nhà, gia đình, họ hàng. | → | Nghĩa thứ nhì. |
| <i>Husets datter møtte oss i døren</i> → | | Thí dụ không được dịch ra tiếng Việt. Xem đoạn trên. |
| konge + hus Hoàng gia, hoàng tộc. | → | Những chữ ghép trong đó chữ trong danh chính nằm ở phần sau của chữ ghép này thuộc cùng một loại từ như chữ trong danh sách chính nên không được nêu ra. |

2. NHỮNG CHỮ TRONG DANH SÁCH CHÍNH

Trong danh sách chính, thông thường thì: danh từ được đặt ở dạng không xác định, số ít; động từ ở thể vị biến cách; tính từ ở dạng nguyên cấp, không xác định, số ít, giống đực; đại danh từ, hạn định từ và quán từ ở số ít và nếu được ở giống đực. Đoạn 4 dưới đây sẽ nói rõ hơn về loại từ và những dạng riêng của chúng.

Ngoài ra những tiếp đầu ngữ và những tiếp vĩ ngữ quan trọng cũng được đưa vào danh sách chính.

Trong danh sách chính cũng còn có:

(a) Những biến dạng đặc biệt của một chữ. Dấu mũi tên được dùng để cho biết nguyên dạng của chữ ấy. Thí dụ:

menn [mən] s.m. → **mann**

sprukket [sprøket] v. → **sprekke**

henne [hene] pron. → **hun**

(b) Những dạng tương đương của một chữ. Nhiều chữ có thể có nhiều dạng khác nhau được chính thức xem là tương đương theo phép viết đúng chữ "bokmål". Trong những trường hợp này, chữ thông dụng nhất sẽ được dùng và dạng tương đương sẽ được viết sau dấu bằng. Thí dụ:

bånd [bænd] s.n. (bånd|et, -, -a/-ene) = **band**

Khi một chữ ở dạng tương đương, theo thứ tự không đứng gần với dạng tương đương được chọn trong bảng danh sách chính thì chữ ở dạng tương đương này cũng được đem vào bảng danh sách chính. Dấu bằng đi kèm theo một mũi tên cho biết dạng tương đương được chọn. Thí dụ:

band [bænd] s.n. ==→ **bånd**

(c) Đối với những dạng phụ và dạng biến đổi khác của một chữ thì mũi tên sẽ được dùng để cho biết dạng chính của chữ ấy. Thí dụ:

flaum [flæum] s.m. → **flom**

ka [kɑ] pron. → **hva**

sne [snɛ] s.m. → **snø**

3. CÁCH PHÁT ÂM

Có sự khác biệt lớn lao về cách phát âm giữa những khu vực địa lý cũng như những tầng lớp xã hội tại Na-Uy và không có một qui tắc nào tương đương với chữ viết cho biết cách phát âm nào được khuyến khích sử dụng. Cách phát âm của một chữ cũng thay đổi tùy theo chữ ấy được nhấn mạnh như thế nào (làm nổi bật lên) và cũng tùy theo chữ ấy đi kèm với chữ nào khác.

Mỗi một chữ trong danh sách chính đều được ghi lại một cách phát âm phổ cập nhất và có thể sử dụng một cách an toàn mặc dù có nhiều cách phát âm khác cũng được xem như là tương đương.

Nếu một chữ có một nguyên âm nhấn mạnh thì nguyên âm nhấn mạnh ấy sẽ được gạch dưới, thí dụ **sitte** [sɪtɛ]. Một vài chữ không bao giờ được nhấn mạnh và lúc đó chữ phát âm sẽ không có dấu gạch dưới, thí dụ **man** [man] pron. Tương tự đối với một số tiếp đầu ngữ và tiếp vĩ ngữ, thí dụ **-else** [ɛlsɛ].

Như là một nguyên tắc chính, mỗi âm được biểu diễn bằng một mẫu tự trong chữ phát âm: **tann** [tən], **kun** [kʊn], **sitte** [sɪtə]. Nguyên âm đọc ngắn chỉ được viết một lần trong khi nguyên âm đọc dài được viết lại hai lần: **lette** [lɛtə], **lete** [lɛtɛtə].

Trong ba trường hợp dưới đây, phụ âm kép chỉ được biểu diễn bằng một âm trong chữ phát âm: [kj] biểu diễn âm đầu tiên của chữ *kjole* và chữ *kino* (như âm đầu tiên của chữ "chào"); [sj] biểu diễn âm đầu tiên của chữ *sjø* và *skjær* (như âm của chữ "sẽ"); [ng] biểu diễn âm sau cùng của chữ *sang* (như âm đầu tiên và âm sau cùng của chữ "ngang").

Khi [kj], [sj] hay [ng] được phát âm riêng rẽ thì một dấu gạch ngang sẽ được dùng để tách riêng hai phụ âm này: **brekkjern** [brɛk-jærn], **retts-gyldig** [rɛts-jylɪdɪ], **angrep** [ɑn-greep]. Tương tự một dấu gạch ngang cũng được dùng để tách rời hai nguyên âm giống nhau nhưng không phải là nguyên âm đọc dài, giữa hai nguyên âm khác nhau nhưng không phải là nhị trùng âm, và trong vài trường hợp để bị làm lẫn: **uutholdelig** [u-uthɔldeli], **kongress** [kɑng-gres].

Đối với những phụ âm kép như [rd], [rt], [rl], [rn] hay [rs] thì những phụ âm kép này được rút gọn lại thành một âm. Sự rút gọn này là một hiện tượng thông thường ở vùng Tây-nam Na-Uy.

Xin lưu ý là phụ âm [r] có rất nhiều cách phát âm khác nhau.

Hầu hết những ngôn ngữ địa phương tại Na-Uy đều có hai âm điệu nghĩa là những giọng trầm bổng để phân biệt hai chữ có cách phát âm giống nhau như trong trường hợp **hjerne** và **jernet**, **bare** và **baret**. Điều này tương tự như tiếng Việt với những dấu sắc, huyền, hỏi, ngã, nặng. Giọng trầm bổng của âm điệu tiếng Na-Uy khác biệt nhau rất nhiều từ địa phương này sang địa phương khác cho nên không thể chọn một âm điệu nào làm tiêu biểu được và vì thế sẽ không được ghi lại trong chữ phát âm. Một vài chữ Na-Uy đôi khi được viết với những dấu sắc, huyền hay dấu mũ (nhưng không phải luôn luôn) như trong chữ *café*. Những dấu này không phải dùng để diễn tả âm điệu của chữ ấy mà chỉ cho biết chữ ấy được nhấn mạnh ở âm nào.

4. HƯỚNG DẪN VỀ VĂN PHẠM

4.1. NHỮNG KÝ HIỆU CỦA CÁC LOẠI TỪ

Ký hiệu s.n. ở thí dụ điển hình (đoạn 1 bên trên) cho biết chữ ấy thuộc loại từ nào: danh từ, giống trung tính. Một số các loại từ sẽ được đề cập tỉ mỉ hơn ở đoạn 4.3 dưới đây. Sau đây là những ký hiệu của các loại từ được dùng trong cuốn tự điển này:

s.	danh từ
m.	giống đực
f.	giống cái
fm.	giống chung (giống đực hay giống cái)
n.	giống trung tính
pl.	số nhiều

v.	động từ
a.	tính từ
adv.	trạng từ
prep.	giới từ
pron.	đại danh từ
dt.	hạn định từ
tal.	số đếm
konj.	liên từ
navn.	tên riêng
interj.	tán thán từ
pref.	tiếp đầu ngữ
suff.	tiếp vĩ ngữ

Loại từ của một chữ cho biết hai điều: Điều thứ nhất là vai trò của chữ ấy trong câu và điều thứ hai là những biến dạng nào chữ ấy cần phải có.

4.2. NHỮNG BIẾN DẠNG CỦA MỘT CHỮ

Ngoặc đơn (hus|et, -, -a/-ene) trong thí dụ mẫu ở trên (đoạn 1) cho biết những biến dạng của chữ này. Những chữ trong những nhóm loại từ lớn nhất có thể có nhiều biến dạng khác nhau và những biến dạng quan trọng nhất được ghi trong dấu ngoặc đơn. Cách sử dụng những dạng khác nhau sẽ được đề cập đến ở đoạn (4.3).

Có hai cách diễn tả những biến dạng của một chữ:

(a) Khi những biến dạng ấy tương đối giống nhau nghĩa là chỉ có phần cuối của chữ ấy thay đổi thì chỉ phần thay đổi được ghi lại trong dấu ngoặc đơn. Biến dạng đầu tiên sẽ được ghi lại đầy đủ. Thí dụ: (støv|elen, -ler, -lene), (spis|er, -te, -t). Dấu gạch thẳng đứng cho biết giữa phần thay đổi và phần không thay đổi của một chữ. Một cách đầy đủ, phần trong ngoặc đơn ở trên được viết lại như sau: *støvelen, støvler, støvlene; spiser, spiste, spist*.

(b) Khi những biến dạng khác nhau hoàn toàn thì sẽ được viết ra đầy đủ. Thí dụ: (mannen, menn, mennene), (springer, sprang, sprunget).

Trong nhiều trường hợp, một chữ có thể có nhiều biến dạng khác nhau có thể lựa chọn được. Những biến dạng này được xem là những biến dạng thay đổi và có cùng một nghĩa như nhau. Thí dụ như báo chí có nhiều áp dụng khác nhau về điểm này.

Ký hiệu về những biến dạng thay đổi này được thực hiện bằng hai cách: Hoặc dùng một dấu gạch chéo / hay một ngoặc đơn (). Thí dụ:

(kast|er, -a/-et, -a/-et) có nghĩa là: *kaster, kasta* hay là *kastet, kasta* hay là *kastet*.

(skriker, skreik/skrek, skreket) có nghĩa là: *skriker, skreik* hay là *skrek, skreket*;

(mor|a/-en, mødre(r), mødrene) có nghĩa là: *mora* hay là *moren, mødre* hay là *mødrer, mødrene*.

4.3. MỘT SỐ LOẠI TỪ ĐẶC BIỆT

4.3.1. DANH TỪ (s.)

Một nhóm chính những danh từ là những chữ tượng trưng cho một vật thể. Danh từ thường làm (chữ chính) chủ từ hay túc từ trong một câu: *Eleven leste en avis.*

Danh từ có thể được chia ra thành ba nhóm phụ tùy thuộc vào giống của nó: Giống đực (maskulinum, m.), giống cái (femininum, f.) và giống trung tính (nøytrum, n.). (So sánh với đoạn 4.1). Giống của một danh từ hầu như không tùy thuộc vào nghĩa của nó nhưng giống của một danh từ là yếu tố quyết định biến dạng của nó cũng như biến dạng của những chữ đi kèm theo nó (như tính từ và hạn định từ). Thí dụ:

bil s.m. *en stor bil, den store bilen*

hus s.n. *et stort hus, det store huset*

ku s.f. *ei stor ku, den store kua*

Thông thường một danh từ được viết ở bốn dạng: Dạng nguyên thủy và ba dạng biến đổi khác ở trong ngoặc đơn. Nguyên dạng sẽ là dạng không xác định số ít; ba dạng còn lại trong ngoặc đơn theo thứ tự là dạng xác định số ít, không xác định số nhiều và dạng xác định số nhiều. Điều này có nghĩa là chúng ta có thể có hai trường hợp đối nghịch nhau: Xác định hay là không xác định và số ít hay là số nhiều:

	Không xác định	Xác định
Số ít	bil	bilen
Số nhiều	biler	bilene

XÁC ĐỊNH VÀ KHÔNG XÁC ĐỊNH

Dạng xác định của danh từ (*bilen, bilene; huset, husene*) được dùng khi vật mà chúng ta nói đến ("bilen" hay "huset") đã được người đối diện biết rõ. Điều này tương đương với chữ "ấy" ở tiếng Việt. Thí dụ: *Hun spiste et eple.* (không xác định) (Người đối diện không biết được đó là trái táo nào). *Hun spiste eplet.* (xác định) (Người đối diện biết rõ được đó là trái táo nào).

SỐ ÍT VÀ SỐ NHIỀU

Dạng số nhiều của danh từ (*biler, bilene*) được dùng khi vấn đề chúng ta nói đến (a) có thể đếm được và (b) nhiều hơn là một. Trường hợp này tương đương với hai chữ "những" và "các" ở tiếng Việt. Tuy nhiên dạng số nhiều ở tiếng Na-Uy cho thấy rõ sự đếm được hơn ở tiếng Việt. Mặt khác dạng số nhiều bên tiếng Na-Uy phải được dùng khi việc người ta nói đến nhiều hơn là một mặc dù việc này đã được hiểu rõ.

Dạng số ít của danh từ (*bil, bilen; moral, moralen*) được dùng khi vấn đề chúng ta nói đến (a) hoặc là không thể đếm được hay (b) có thể đếm được nhưng chỉ có một mà thôi. Thí dụ: *Han så en bil.; Han har bilen med seg.; Han har bil.* (Ở đây chỉ nói đến một chiếc xe hơi mà thôi.)

Han sả mange biler.; *Han har bilene med seg.*; *Han selger biler.* (Ở đây nói đến nhiều chiếc xe hơi.) *Hun spiste ris.*; *Han drakk melk.*; *Moralen er god.* (Ở đây việc nói đến không thể đếm được.)

Đối với những danh từ không thể có dạng số nhiều thì trong ngoặc đơn chỉ có dạng xác định của danh từ ấy mà thôi. Những danh từ khác chỉ xuất hiện ở dạng số nhiều sẽ được ghi vào danh sách chính. Thí dụ: *klær* s.pl.

4.3.2. ĐỘNG TỪ (v.)

Một nhóm chính những động từ là những chữ nói lên những hành động hay những diễn tiến. Động từ có đặc tính như là một chữ chính trong một câu: *Bilen stanset.*; *"Passasjeren gav sjåføren førti kroner.*

Thông thường một động từ được ghi lại bốn dạng: Dạng trong danh sách chính và ba dạng khác ở trong ngoặc đơn. Dạng trong danh sách chính ở thể vị biến cách; ba dạng trong ngoặc đơn lần lượt ở thì hiện tại, thì quá khứ và quá khứ phân từ. Thí dụ:

Vị biến cách	Thì hiện tại	Thì quá khứ	Quá khứ phân từ
spise	spiser	spiste	spist

Trong những dạng này, đặc biệt thì hiện tại và thì quá khứ được xem như có quan hệ với nhau.

THÌ HIỆN TẠI VÀ THÌ QUÁ KHỨ

Thì hiện tại (*spiser*) và thì quá khứ (*spiste*) là những dạng quan trọng nhất bởi vì bất cứ một câu nào của tiếng Na-Uy đều phải có ít nhất một động từ ở thì hiện tại hay thì quá khứ. Hai dạng này cho biết một hành động xảy ra vào lúc nào: Chúng sắp xếp thời điểm một hành động so với hiện tại nghĩa là so sánh với thời điểm người ta nói ra câu ấy. Hầu hết đó là khởi điểm cho việc chọn thì của một động từ trong một câu ở tiếng Na-Uy. Nếu điều chúng ta nói đến xảy ra trước hiện tại thì chúng ta phải dùng thì quá khứ. (Chỉ có một vài trường hợp ngoại lệ được dùng trong văn chương.)

Thì hiện tại là một dạng trung dung của hai dạng trên. Người ta có thể dùng thì hiện tại nếu việc chúng ta nói đến đang xảy ra hay vẫn còn tiếp diễn hay sẽ xảy ra vào một lúc nào đó trong tương lai. Thí dụ: *Jeg spiser nå.* "Tôi đang ăn." *Jeg spiser bestandig.* "Tôi vẫn còn ăn." *Jeg spiser om to timer.* "Tôi sẽ ăn trong vòng hai giờ nữa."

Người ta dùng thì quá khứ khi việc được đề cập đến đã xảy ra, có nghĩa là xảy ra trước khi chúng ta nói đến. Thí dụ: *Jeg spiste i går.* "Tôi đã ăn hôm qua."

QUÁ KHỨ PHÂN TỪ

Quá khứ phân từ (*spist*) không thể là một dạng động từ duy nhất đứng trong một câu nhưng phải đi kèm với một động từ khác ở thì hiện tại hay thì quá khứ.

Có nhiều cách dùng khác nhau về dạng động từ này nhưng ở đây chúng ta chỉ nêu ra cách dùng quan trọng nhất: Sự phối hợp giữa quá khứ phân từ với động từ "ha" ở thì hiện tại hay thì quá khứ. Thí dụ: *Jeg har* (hiện tại) *spist nâ*. "Tôi đã ăn." *Jeg hadde* (quá khứ) *spist da Per kom i går*. "Tôi đã ăn xong khi anh Per đến hôm qua." Sự phối hợp này cho biết sự việc chúng ta nói đến xảy ra trước một thời điểm khác mà chúng ta nói đến trong quá khứ. Trong câu thí dụ thứ nhất, động từ "ha" được dùng ở thì hiện tại và việc ấy cho thấy (cùng với chữ "nâ") rằng thời điểm chúng ta nói đến là hiện tại tức là trong khi chúng ta nói. "Har spist" có nghĩa là việc ăn đã xảy ra trước hiện tại. Ở câu thí dụ thứ hai, động từ "ha" được dùng ở thì quá khứ và việc ấy cho thấy rằng chúng ta nói đến một thời điểm trong quá khứ, một cách rõ rệt hơn "khi anh Per đến hôm qua". Như vậy "hadde spist" nhấn mạnh đến việc ăn đã xảy ra trước thời điểm ấy. Chúng ta cũng thấy rằng sự phối hợp "ha" + quá khứ phân từ đặt một hành động theo thời gian so sánh với thời điểm mà chúng ta nói đến chứ không phải so sánh với hiện tại. Những câu dùng sự phối hợp này hầu như tương đương với những câu tiếng Việt dùng với chữ "đã".

THÌ VỊ BIẾN CÁCH

Ngay cả thì vị biến cách (*spise*) cũng không thể là một dạng động từ duy nhất trong một câu nhưng phải đi kèm với một động từ khác ở thì hiện tại hay thì quá khứ.

Trong số những cách dùng khác nhau của hình thức này, ở đây chúng ta chỉ nói đến cách dùng với thì hiện tại và thì quá khứ của hai động từ *ville* và *skulle*: *Jeg vil* (hiện tại) *spise i morgen*. "Ngày mai tôi sẽ ăn." *Jeg skal* (hiện tại) *spise i morgen*. "Ngày mai tôi phải ăn." *Jeg ville* (quá khứ) *spise dagen etter*. "Tôi sẽ ăn ngày hôm sau." *Jeg skulle* (quá khứ) *spise dagen etter*. "Tôi phải ăn ngày hôm sau."

Những sự phối hợp này diễn tả hành động mà chúng ta nói đến là một sự khả dĩ hay là một hành động trong tương lai so sánh với thời điểm chúng ta nói đến. (Mặt khác động từ *ville* còn ám chỉ sự tự nguyện và *skulle* ám chỉ một bổn phận.) Trong hai câu đầu tiên, *vil* và *skal* được dùng ở thì hiện tại và điều này có nghĩa là thời điểm chúng ta nói đến là hiện tại. Do đó *vill/skal spise* cho biết việc ăn sẽ xảy ra trong tương lai so sánh với hiện tại. Ở hai câu sau cùng, *ville* và *skulle* được dùng ở thì quá khứ và điều đó cho thấy rằng chúng ta nói đến một thời điểm trước hiện tại. Như vậy *ville/skulle spise* cho biết việc ăn sẽ xảy ra trong tương lai so sánh với một thời điểm trong quá khứ. Nói tóm lại những phối hợp này sắp xếp một hành động theo thời gian so sánh với thời gian chúng ta nói đến và được xem rằng tương đương với những câu tiếng Việt dùng với chữ "sẽ" và "phải".

4.3.3. TÍNH TỪ (a.)

Một nhóm chính những tính từ là những chữ diễn tả những đặc tính. Tính từ thường trực tiếp đi kèm theo danh từ hay làm thuộc từ cho chúng: *en stor bil*; *Bilen er stor*.

Thông thường tính từ được viết ra theo ba dạng hay có thể nhiều hơn. Dạng trong danh sách chính là dạng nguyên cấp, số ít, giống đực (thường là giống chung) trong khi hai dạng ở trong ngoặc đơn là dạng trung tính và dạng số nhiều. Đối với một vài tính từ, dạng tỷ giảo cấp và dạng cực giảo cấp cũng được viết ra khi hai dạng này không theo đúng qui luật về biến dạng của tính từ tức là thêm *-ere* và *-est* vào dạng nguyên cấp. Thí dụ:

Giống chung	Giống trung tính	Số nhiều	Tỷ giảo cấp	Cực giảo cấp
<i>fin</i> <i>stor</i>	<i>fint</i> <i>stort</i>	<i>fine</i> <i>store</i>	<i>større</i>	<i>størst</i>

(Tỷ giảo cấp và cực giảo cấp của tính từ *fin* biến đổi theo như qui luật văn phạm tức là *finere* và *finest* nên không được viết ra trong ngoặc đơn.)

GIỐNG

Khi một tính từ đi kèm theo một danh từ thì sự biến đổi về giống của tính từ sẽ tùy thuộc vào giống của danh từ ấy; xem phần 4.3.1 ở trên. Thí dụ: *en fin bil* "Một chiếc xe đẹp."; *Bilen er fin*. "Chiếc xe ấy đẹp." *et fint hus* "Một cái nhà đẹp."; *Huset er fint*. "Cái nhà ấy đẹp."

Tính từ cũng có thể dùng như trạng từ (đi kèm theo động từ) và lúc đó dạng trung tính của tính từ sẽ được dùng. Thí dụ: *Han klarte oppgaven fint*. "Ông ấy giải quyết vấn đề một cách tốt đẹp."

SỐ NHIỀU

Dạng số nhiều sẽ được dùng khi tính từ - trực tiếp hay gián tiếp - đi kèm theo một danh từ số nhiều. Thí dụ: *de fine bilene* "Những chiếc đẹp ấy."; *mange fine biler* "Nhiều chiếc xe đẹp." *Bilene er fine*. "Những chiếc xe ấy đẹp."

Khi tính từ trực tiếp đi kèm theo một danh từ ở dạng xác định (xem phần 4.3.1) thì tính từ ấy cũng dùng ở dạng xác định. Thường thì dạng xác định của tính từ giống như dạng số nhiều. Thí dụ: *den fine bilen* "chiếc xe đẹp ấy" nhưng *den lille bilen*, *de små bilene* "chiếc xe nhỏ ấy", "những chiếc xe nhỏ ấy."

TỶ GIẢO CẤP

Tỷ giảo cấp là dạng dùng để so sánh hai vật khác nhau và để chỉ đặc tính có mức độ cao hơn của một tính từ. Thí dụ: *Denne bilen er finere*

enn den der borte. "Chiếc xe này đẹp hơn chiếc xe đằng kia." *Jeg trenger et større hus enn Per.* "Tôi cần một cái nhà lớn hơn anh Per."

Những câu từ giao cấp tương đương với những câu tiếng Việt dùng với chữ "hơn".

CỰC GIẢO CẤP

Cực giảo cấp cũng là dạng dùng để so sánh và để chỉ đặc tính có mức độ cao nhất trong một nhóm của một tính từ. Thí dụ: *Oslo er den største byen i Norge.* "Oslo là thành phố lớn nhất ở Na-Uy."; *Denne kjolen er finest av alle i butikken.* "Cái áo đầm này đẹp nhất trong tất cả các áo trong tiệm."; *Kari er den flinkeste av de to.* "Kari là người thông minh nhất trong số hai người."

Những câu cực giảo cấp tương đương với những câu tiếng Việt dùng với chữ "nhất".

4.3.4. ĐẠI DANH TỪ (pron.)

Đại danh từ là chữ dùng để ám chỉ người hay vật đã được biết rõ. Đại danh từ thường được dùng làm chủ từ hay túc từ. Trái với danh từ, đại danh từ ít khi được những chữ khác trực tiếp đi kèm (thí dụ như tính từ v..v..). Thí dụ: *Jeg sitter her, så sitter du der.* "Tôi ngồi ở đây và anh ngồi đằng kia."; *Han løfter seg opp etter armene.* "Nó du người lên bằng hai cánh tay."; *Dere liker visst ikke hverandre.* "Các bạn chắc không thích lẫn nhau."

Đối với đại danh từ, dạng được ghi trong danh sách chính thường là dạng chủ từ và ngoặc đơn cho biết đại danh từ ấy thuộc loại dạng biến đổi nào. Dạng phụ dùng làm túc từ v..v... cũng được ghi lại nếu dạng này khác dạng chủ từ. Dạng thuộc cách bất qui tắc cũng được viết ra trong ngoặc đơn. Theo qui tắc dạng thuộc cách được thành lập bằng cách thêm -s vào dạng chủ từ.

DẠNG CHỦ TỪ VÀ DẠNG PHỤ

Dạng chủ từ được dùng khi đại danh từ làm chủ từ trong một câu trong khi dạng phụ được dùng trong đa số những trường hợp khác. Thí dụ: *Han kan snakke vietnamesisk.* "Ông ấy có thể nói tiếng Việt."; *Jeg traff henne i byen.* "Tôi gặp cô ấy ở trên phố."; *Per fikk et brev fra henne i går.* "Per nhận được một bức thư của ta hôm qua."; *Vi gav henne en presang.* "Chúng tôi tặng cô ấy một món quà."

DẠNG THUỘC CÁCH

Dạng thuộc cách dùng trong trường hợp đại danh từ trực tiếp đi kèm theo một danh từ để chỉ một vật/việc gì thuộc về hay có liên hệ mật thiết khác với vật/việc ấy mà đại danh từ ấy ám chỉ. Thí dụ: *Er dette hennes bil?* "Đây có phải là xe của cô ấy không?"; *Det var deres feil at det gikk galt.* "Công việc thất bại là do chính lỗi của các anh." Những câu này tương với câu dùng với chữ "của" bên tiếng Việt.

4.3.5. HẠN ĐỊNH TỪ (dt.)

Hạn định từ là những chữ có thể đứng riêng rẽ một mình (như đại danh từ) nhưng thường đi kèm theo danh từ v.v.. để ấn định rõ rệt hơn số lượng nào mà danh từ ấy muốn đề cập đến. Hạn định từ có thể chia ra thành lượng định, chỉ định, chủ hữu và nghi vấn hạn định từ. Thí dụ: **Noen** av gjestene gikk klokka 10. "Một số khách ra về lúc 10 giờ." **Du** må vaske **alle** vinduene. "Anh phải lau tất cả những cửa sổ." **Jeg** foretrekker **dette** bordet. "Tôi chọn cái bàn này." **De** eplene er **råttne**. "Những quả táo này đã thối." **Hvor** har du pengene **dine**? "Tiền của anh để ở đâu?" **Min** frakk er **blå**, **din** er **grønn**. "Áo khoác của tôi màu xanh dương, cái của anh màu xanh lá cây." **Hvilken** frakk er **din**? "Cái áo khoác nào của anh?"

Hạn định từ được biểu thị ở ba dạng. Dạng trong danh sách chính thuộc giống chung, số ít; hai dạng còn lại ghi trong ngoặc đơn là dạng trung tính và dạng số nhiều (số sánh với tính từ ở đoạn 4.3.3). Thí dụ:

Giống chung	Giống trung tính	Số nhiều
all denne	alt dette	alle disse

GIỐNG

Trương tự như tính từ, giống của hạn định từ cũng tùy thuộc vào danh từ đi kèm. Hạn định từ đứng riêng rẽ một mình và không ám chỉ một danh từ nào sẽ được dùng ở giống trung tính. Thí dụ: **All** maten er bedervet. "Tất cả thức ăn đã thiu."; **Alt** vannet er rent ut. "Nước đã chảy ra hết."; **Alt** har vært forgyeves. "Tất cả đều vô dụng."; **Denne** pennen skriver ikke. "Cây bút này không viết được."; **Har** du sett **dette** brevet? "Anh đã đọc bức thư này chưa?"; **Jeg** kommer aldri til å glemme **dette**. "Tôi sẽ không bao giờ quên chuyện này."

SỐ

Dạng số nhiều của hạn định từ được dùng khi hạn định từ này đi kèm theo một danh từ số nhiều hay khi hạn định từ đứng riêng một mình nhưng ám chỉ một lượng lớn hơn một. Thí dụ: **Er dette alle** pengene? "Đây có phải là tất cả số tiền không?"; **Disse** eplene er gode. "Những trái táo này ngon."; **Alle** har fått mat. "Tất cả đã có thức ăn."

NHỮNG LOẠI TỪ KHÔNG BIẾN ĐỔI

GIỚI TỪ (prep.)

Giới từ cũng thường đi kèm theo danh từ (có thể với những chữ liên hệ với danh từ). Giới từ thường thành lập những đoạn văn chỉ nơi chốn, chiều hướng, thời gian, v.v... để bổ nghĩa cho động từ. Thí dụ: **Han** reiste **fra** Bergen. "Ông ta khởi hành từ Bergen."; **Hun** skrev brev **til**

sin gamle mor. "Cô ấy đã viết thư cho mẹ của cô ấy."; *Han hoppet over beken.*; "Nó nhảy qua vũng nước."

Giới từ cũng còn có thể dùng như trạng từ: *Han gikk til og fra hele dagen.* "Nó đi tới đi lui cả ngày."; *Han gikk over til fienden.* "Ông ta bỏ sang hàng ngũ địch."

LIÊN TỪ (konj.)

Liên từ là chữ dùng để nối liền hai câu hay hai đoạn trong một câu và diễn tả sự quan hệ giữa hai câu hay hai đoạn trong câu ấy. Thí dụ: *Per drakk, og de andre sloss.* "Per uống rượu và những người khác đánh nhau."; *Per og Ole slåss.* "Per và Ole đánh nhau."; *Per drakk, men de andre lot være.* "Per uống rượu nhưng những người khác không uống."; *Det var hyggelig at du kom.* "Tôi lấy làm vui sướng khi anh đến."; *Forsyn deg med en kake mens du venter.* "Hãy dùng một miếng bánh trong khi anh chờ đợi."

TÁN THÁN TỪ (interj.)

Tán thán từ là những chữ được thốt ra và để trả lời nhưng không thể dùng chung trong một câu. Thí dụ: *Hysj!*; *Au!*; *Huff!*; *Ja.*; *Nei.*

NHỮNG CHỮ VIẾT TẮT: / FORKORTELSER:

Hải	Hàng hải.
Hóa	Hóa học.
intr.	Tự động từ.
Lóng	Tiếng lóng.
Luật	Luật pháp, luật học.
Lý	Vật lý học.
Nhạc	Âm nhạc.
Quân	Quân sự.
refl.	Phản thân động từ.
Toán	Toán học.
Tôn	Tôn giáo.
tr.	Tha động từ.
Tục	Tục tĩu.
Văn	Văn chương.
Y	Y khoa.

